

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI    CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34 /2016/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2016

**THÔNG TƯ**

**Quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý**

*Căn cứ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý.

2. Thông tư này áp dụng đối với người đi bộ; người điều khiển: phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự; các đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý và tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng phải trả tiền dịch vụ và người thanh toán giá dịch vụ sử dụng phà**

1. Đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng phà bao gồm: người đi bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự.

2. Người thanh toán giá dịch vụ sử dụng phà bao gồm: người đi bộ; người điều khiển: phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự.

### **Điều 3. Khung giá dịch vụ sử dụng phà**

1. Giá tối đa dịch vụ sử dụng phà tại các bến phà quy định tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Căn cứ điều kiện, tình hình thực tế, các đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà quyết định giá cụ thể dịch vụ sử dụng phà tại bến phà do mình quản lý. Trường hợp đơn vị quyết định giá cụ thể thấp hơn giá tối đa nêu trên, thì mức giảm không quá 5% so với mức giá tối đa và phải đảm bảo thuận tiện trong việc thanh toán giá dịch vụ sử dụng phà.

2. Giá dịch vụ sử dụng phà quy định tại Điều 3 Thông tư này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

### **Điều 4. Đối tượng miễn giá dịch vụ sử dụng phà**

1. Xe cứu thương, bao gồm cả các loại xe khác đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu;

2. Xe cứu hoả;

3. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa;

4. Xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão;

5. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh, bao gồm: xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;

6. Xe, đoàn xe đưa tang;

7. Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường;

8. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh;

9. Thương binh, bệnh binh, học sinh, trẻ em dưới 10 tuổi (bao gồm cả trường hợp đi xe đạp). Khi sử dụng dịch vụ phà trong trường hợp này phải xuất trình giấy tờ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) cần thiết như: Thẻ thương binh, bệnh binh hoặc giấy chứng nhận đối với thương binh, bệnh binh; thẻ học sinh hoặc giấy chứng nhận của Nhà trường đối với học sinh; Giấy khai sinh đối với trẻ em.

### **Điều 5. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà**

1. Việc in, phát hành, quản lý và sử dụng vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về quản lý hóa đơn bán hàng.

2. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà tại các bến phà bao gồm 02 loại: Vé lượt, vé tháng.

a) Vé lượt: là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà một lần cho một đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng phà.

b) Vé tháng: là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong vòng 30 ngày, kể từ ngày bán ghi cụ thể trên vé đến ngày kết thúc thời hạn được ghi cụ thể trên vé. Vé tháng chỉ áp dụng đối với các đối tượng có quy định mức thu vé tháng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với đối tượng là người đi bộ, thì trên vé phải ghi rõ họ, tên và số chứng minh nhân dân. Đối với đối tượng là phương tiện theo quy định không có biển số kiểm soát, thì trên vé phải ghi rõ loại phương tiện và họ, tên; số chứng minh nhân dân (hoặc căn cước công dân) của người điều khiển phương tiện. Đối với đối tượng là phương tiện theo quy định phải có biển số kiểm soát, thì trên vé phải ghi rõ loại phương tiện và biển số kiểm soát của phương tiện.

3. Vé mua cho đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng bến phà nào chỉ có giá trị sử dụng cho đối tượng đó tại bến phà nơi bán vé.

### **Điều 6. Trách nhiệm của đơn vị được giao cung cấp dịch vụ sử dụng phà**

1. Ban hành mức giá cụ thể đảm bảo nằm trong khung giá dịch vụ sử dụng phà đã được quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

2. Công khai thông tin và niêm yết về giá dịch vụ sử dụng phà theo quy định của pháp luật về giá.

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

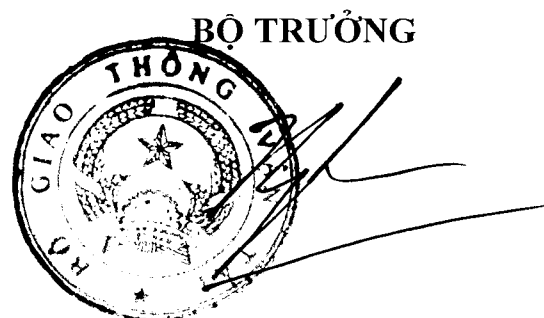
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải những vướng mắc, phát sinh để xem xét, giải quyết. /

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải;
- Báo GT, Tạp chí GTVT
- Lưu: VT, TC (c).



**Trương Quang Nghĩa**

**Phụ lục I: Biểu giá dịch vụ sử dụng phà Vàm Cống, Quốc lộ 80**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Đối tượng phải thu tiền dịch vụ sử dụng phà  | Đơn vị tính | Giá     |
|----|--|-------------|---------|
| 1  | Khách đi bộ  | đồng/lượt   | 1.000   |
| 2  | Khách đi bộ mua vé tháng   | đồng/tháng  | 30.000  |
| 3  | Khách đi xe đạp, xe đạp điện   | đồng/lượt   | 2.000   |
| 4  | Khách đi xe đạp, xe đạp điện mua vé tháng  | đồng/tháng  | 60.000  |
| 5  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự                       | đồng/lượt   | 5.000   |
| 6  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng          | đồng/tháng  | 150.000 |
| 7  | Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự                          | đồng/lượt   | 6.000   |
| 8  | Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam các loại xe tương tự                                | đồng/lượt   | 25.000  |
| 9  | Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi  | đồng/lượt   | 30.000  |
| 10 | Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi  | đồng/lượt   | 50.000  |
| 11 | Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi  | đồng/lượt   | 60.000  |
| 12 | Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên  | đồng/lượt   | 70.000  |
| 13 | Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn   | đồng/lượt   | 25.000  |
| 14 | Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn  | đồng/lượt   | 35.000  |
| 15 | Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn                                       | đồng/lượt   | 60.000  |
| 16 | Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn                                      | đồng/lượt   | 90.000  |
| 17 | Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets | đồng/lượt   | 120.000 |
| 18 | Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feets       | đồng/lượt   | 130.000 |
| 19 | Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn  | đồng/chuyến | 400.000 |
| 20 | Thuê cả chuyến phà loại 200 tấn  | đồng/chuyến | 600.000 |

Ghi chú: Mức giá trong biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé)

**Phụ lục II: Biểu giá dịch vụ sử dụng phà Đình Khao, Quốc lộ 57**  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016  
 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Đối tượng khách hàng   | Đơn vị tính | Giá     |
|----|--|-------------|---------|
| 1  | Khách đi bộ  | đồng/lượt   | 1.000   |
| 2  | Khách đi bộ mua vé tháng   | đồng/tháng  | 30.000  |
| 3  | Khách đi xe đạp, xe đạp điện   | đồng/lượt   | 2.000   |
| 4  | Khách đi xe đạp, xe đạp điện mua vé tháng  | đồng/tháng  | 60.000  |
| 5  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự                       | đồng/lượt   | 4.000   |
| 6  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng          | đồng/tháng  | 120.000 |
| 7  | Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự                          | đồng/lượt   | 6.000   |
| 8  | Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam các loại xe tương tự                                | đồng/lượt   | 25.000  |
| 9  | Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi  | đồng/lượt   | 30.000  |
| 10 | Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi  | đồng/lượt   | 50.000  |
| 11 | Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi  | đồng/lượt   | 60.000  |
| 12 | Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên  | đồng/lượt   | 70.000  |
| 13 | Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn   | đồng/lượt   | 25.000  |
| 14 | Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn  | đồng/lượt   | 30.000  |
| 15 | Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn                                       | đồng/lượt   | 45.000  |
| 16 | Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn                                      | đồng/lượt   | 70.000  |
| 17 | Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets | đồng/lượt   | 90.000  |
| 18 | Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feets       | đồng/lượt   | 120.000 |
| 19 | Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn   | đồng/chuyến | 200.000 |
| 20 | Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn  | đồng/chuyến | 300.000 |
| 21 | Thuê cả chuyến phà loại 200 tấn  | đồng/chuyến | 500.000 |

Ghi chú: Mức giá trong biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé)

**Phụ lục III: Biểu giá dịch vụ sử dụng phà Đại Ngãi, Quốc lộ 60**  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016  
 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Đối tượng khách hàng   | Đơn vị tính | Giá     |
|----|--|-------------|---------|
| 1  | Khách đi xe đạp, xe đạp điện   | đồng/lượt   | 2.000   |
| 2  | Khách đi xe đạp, xe đạp điện mua vé tháng  | đồng/tháng  | 40.000  |
| 3  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự                       | đồng/lượt   | 6.000   |
| 4  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng          | đồng/tháng  | 120.000 |
| 5  | Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự                          | đồng/lượt   | 8.000   |
| 6  | Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam các loại xe tương tự                                | đồng/lượt   | 40.000  |
| 7  | Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi  | đồng/lượt   | 55.000  |
| 8  | Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi  | đồng/lượt   | 80.000  |
| 9  | Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi  | đồng/lượt   | 110.000 |
| 10 | Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên  | đồng/lượt   | 120.000 |
| 11 | Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn   | đồng/lượt   | 35.000  |
| 12 | Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn  | đồng/lượt   | 40.000  |
| 13 | Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn                                       | đồng/lượt   | 60.000  |
| 14 | Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn                                      | đồng/lượt   | 100.000 |
| 15 | Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets | đồng/lượt   | 130.000 |
| 16 | Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn   | đồng/chuyến | 260.000 |
| 17 | Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn  | đồng/chuyến | 400.000 |

Ghi chú:

Mức thu tại biểu giá nêu trên được áp dụng riêng biệt cho từng bên phà:

1. Từ Bờ Tiêu Cẩn, tỉnh Trà Vinh sang Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng hoặc ngược lại;
2. Từ Bờ Long Phú, tỉnh Sóc Trăng sang Cù Lao Dung hoặc ngược lại.

**Phụ lục IV: Biện giá dịch vụ sử dụng phà Kênh Tắt, Quốc lộ 53**  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016  
 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Đối tượng khách hàng  | Đơn vị tính | Giá     |
|----|---|-------------|---------|
| 1  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự                      | đồng/lượt   | 4.000   |
| 2  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng         | đồng/tháng  | 120.000 |
| 3  | Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự                         | đồng/lượt   | 5.000   |
| 4  | Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam các loại xe tương tự                               | đồng/lượt   | 25.000  |
| 5  | Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi   | đồng/lượt   | 30.000  |
| 6  | Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi   | đồng/lượt   | 40.000  |
| 7  | Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi   | đồng/lượt   | 45.000  |
| 8  | Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên   | đồng/lượt   | 50.000  |
| 9  | Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn  | đồng/lượt   | 40.000  |
| 10 | Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn                                       | đồng/lượt   | 45.000  |
| 11 | Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn                                      | đồng/lượt   | 55.000  |
| 12 | Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn                                     | đồng/lượt   | 70.000  |
| 13 | Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feet | đồng/lượt   | 80.000  |
| 14 | Thuê cả chuyên phà loại 60 tấn  | đồng/chuyến | 100.000 |
| 15 | Thuê cả chuyên phà loại 100 tấn   | đồng/chuyến | 200.000 |

**Phụ lục V: Biểu giá dịch vụ sử dụng phà Láng Sắt, Quốc lộ 53**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Đối tượng khách hàng  | Đơn vị tính | Giá     |
|----|---|-------------|---------|
| 1  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự                      | đồng/lượt   | 4.000   |
| 2  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng         | đồng/tháng  | 120.000 |
| 3  | Xe mô tô ba bánh, xe ô tô, xe ba gác và các loại xe tương tự                        | đồng/lượt   | 5.000   |
| 4  | Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam các loại xe tương tự                               | đồng/lượt   | 25.000  |
| 5  | Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi   | đồng/lượt   | 30.000  |
| 6  | Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi   | đồng/lượt   | 40.000  |
| 7  | Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi   | đồng/lượt   | 45.000  |
| 8  | Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên   | đồng/lượt   | 50.000  |
| 9  | Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn  | đồng/lượt   | 40.000  |
| 10 | Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn                                       | đồng/lượt   | 45.000  |
| 11 | Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn                                      | đồng/lượt   | 55.000  |
| 12 | Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn                                     | đồng/lượt   | 70.000  |
| 13 | Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feet | đồng/lượt   | 80.000  |
| 14 | Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn  | đồng/chuyến | 100.000 |
| 15 | Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn   | đồng/chuyến | 200.000 |



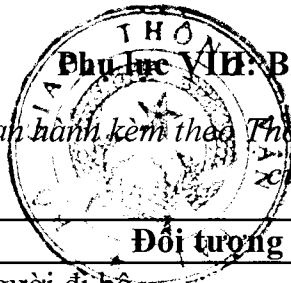
**PHỤ LỤC VI: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ ĐỒNG CAO, QUỐC LỘ 37B**  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016  
 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Đối tượng khách hàng  | Đơn vị tính | Giá     |
|----|---|-------------|---------|
| 1  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự                      | đồng/lượt   | 5.000   |
| 2  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng         | đồng/tháng  | 100.000 |
| 3  | Xe thô sơ (trừ xe đạp, xe lăn dùng cho người khuyết tật)                            | đồng/lượt   | 8.000   |
| 4  | Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự                         | đồng/lượt   | 10.000  |
| 5  | Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam và các loại xe tương tự                            | đồng/lượt   | 30.000  |
| 6  | Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi   | đồng/lượt   | 40.000  |
| 7  | Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi   | đồng/lượt   | 50.000  |
| 8  | Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi   | đồng/lượt   | 65.000  |
| 9  | Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên   | đồng/lượt   | 75.000  |
| 10 | Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn  | đồng/lượt   | 35.000  |
| 11 | Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn                                       | đồng/lượt   | 55.000  |
| 12 | Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn                                      | đồng/lượt   | 75.000  |
| 13 | Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn                                     | đồng/lượt   | 90.000  |
| 14 | Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feet | đồng/lượt   | 100.000 |
| 15 | Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feet       | đồng/lượt   | 120.000 |
| 16 | Xe máy thi công   | đồng/lượt   | 70.000  |
| 17 | Thuê cả chuyến phà loại 15 tấn  | đồng/chuyến | 150.000 |
| 18 | Thuê cả chuyến phà loại 30 tấn  | đồng/chuyến | 200.000 |
| 19 | Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn  | đồng/chuyến | 250.000 |
| 20 | Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn   | đồng/chuyến | 300.000 |

**Phụ lục VII: Biểu giá dịch vụ sử dụng phà Cồn Nhất, Quốc lộ 37B**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Đối tượng khách hàng   | Đơn vị tính | Giá     |
|----|--|-------------|---------|
| 1  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự                       | đồng/lượt   | 5.000   |
| 2  | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng          | đồng/tháng  | 100.000 |
| 3  | Xe thô sơ (trừ xe đạp, xe lăn dùng cho người khuyết tật)                             | đồng/lượt   | 8.000   |
| 4  | Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự                          | đồng/lượt   | 10.000  |
| 5  | Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam và các loại xe tương tự                             | đồng/lượt   | 30.000  |
| 6  | Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi  | đồng/lượt   | 40.000  |
| 7  | Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi  | đồng/lượt   | 50.000  |
| 8  | Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi  | đồng/lượt   | 65.000  |
| 9  | Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên  | đồng/lượt   | 75.000  |
| 10 | Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn   | đồng/lượt   | 35.000  |
| 11 | Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn  | đồng/lượt   | 55.000  |
| 12 | Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn                                       | đồng/lượt   | 75.000  |
| 13 | Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn                                      | đồng/lượt   | 90.000  |
| 14 | Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets | đồng/lượt   | 100.000 |
| 15 | Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feets       | đồng/lượt   | 120.000 |
| 16 | Xe máy thi công  | đồng/lượt   | 70.000  |
| 17 | Thuê cả chuyên phà loại 15 tấn   | đồng/chuyến | 150.000 |
| 18 | Thuê cả chuyên phà loại 30 tấn   | đồng/chuyến | 200.000 |
| 19 | Thuê cả chuyên phà loại 60 tấn   | đồng/chuyến | 250.000 |
| 20 | Thuê cả chuyên phà loại 100 tấn  | đồng/chuyến | 300.000 |



**Phụ lục VII: Biểu giá dịch vụ sử dụng phà Vạn Yên, Quốc lộ 43**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Đối tượng khách hàng                   | Đơn vị tính | Giá    |
|----|--|-------------|--------|
| 1  | Người đi bộ                            | đồng/lượt   | 2.000  |
| 2  | Mô tô 2 bánh, xe đạp, xe đạp điện      | đồng/lượt   | 3.000  |
| 3  | Xe lam, xích lô, xe 3 bánh             | đồng/lượt   | 5.000  |
| 4  | Xe con                                 | đồng/lượt   | 25.000 |
| 5  | Xe có trọng tải dưới 2 tấn             | đồng/lượt   | 25.000 |
| 6  | Xe có trọng tải từ 2 tấn đến 5 tấn     | đồng/lượt   | 35.000 |
| 7  | Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn  | đồng/lượt   | 53.000 |
| 8  | Xe có trọng tải trên 10 tấn đến 15 tấn | đồng/lượt   | 62.000 |
| 9  | Xe có trọng tải trên 15 tấn đến 20 tấn | đồng/lượt   | 80.000 |
| 10 | Xe có trọng tải trên 20 tấn            | đồng/lượt   | 90.000 |
| 11 | Xe chở khách dưới 12 ghế ngồi          | đồng/lượt   | 25.000 |
| 12 | Xe chở khách từ 12 ghế đến 24 ghế ngồi | đồng/lượt   | 35.000 |
| 13 | Xe chở khách từ 25 ghế đến 42 ghế ngồi | đồng/lượt   | 53.000 |
| 14 | Xe chở khách trên 42 ghế ngồi          | đồng/lượt   | 62.000 |
| 15 | Xe moóc, sơ mi moóc, xe cầu            | đồng/lượt   | 70.000 |
| 16 | Xe máy thi công bánh lốp               | đồng/lượt   | 62.000 |
| 17 | Xe máy thi công bánh xích              | đồng/lượt   | 90.000 |